

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TIẾN THÀNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 23 ngày 04/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thành Lê	P. Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trọng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Nguyễn Trần Linh Chi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/05/2018
Bà Hà Thị Tuyết Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2018
Ông Phan Quang Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2018

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trường

Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Trọng

Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 08/08/2018

Bà Trịnh Thanh Tươi

Kế Toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiên Thành đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số :276 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

Chúng tôi đã Soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0164-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.746.475.907	310.631.592.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.942.973.708	24.753.040.376
1. Tiền	111		31.942.973.708	24.753.040.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.6	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.857.862.880	186.841.940.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	76.196.118.238	51.251.220.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	110.470.027.693	116.534.035.256
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4a	37.191.716.949	19.056.684.432
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	86.671.591.078	96.764.596.208
1. Hàng tồn kho	141		86.671.591.078	96.764.596.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.274.048.241	2.272.015.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	365.021.087	21.654.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.906.501.564	2.249.589.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.525.590	771.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.383.989.335	169.406.444.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.639.000.000	116.639.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3b	10.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	116.639.000.000	116.639.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		42.628.191.245	42.618.918.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.168.664.016	39.181.168.357
- Nguyên giá	222		44.925.744.144	43.122.975.919
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.757.080.128)	(3.941.807.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.459.527.229	3.437.750.000
- Nguyên giá	228		3.459.527.229	3.437.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		176.453.843	176.453.843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		176.453.843	176.453.843
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	9.516.870.000	9.516.870.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.516.870.000	9.516.870.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		423.474.247	455.202.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	423.474.247	455.202.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		524.130.465.242	480.038.037.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.362.691.388	143.196.208.049
I. Nợ ngắn hạn	310		123.362.691.388	143.196.208.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38.173.185.090	72.907.428.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	13.730.160.199	1.044.796.036
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.907.366.456	1.351.779.203
4. Phải trả người lao động	314		9.759.184	103.884.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	19.691.542.153	18.588.027.783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	292.126.306	250.291.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	46.558.552.000	46.950.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.767.773.854	336.841.829.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	400.767.773.854	336.841.829.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.999.810.000	298.999.810.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.394.830.504	6.394.830.504
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.318.645.728	31.447.188.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.487.582.979	(12.900.157.464)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.831.062.749	44.347.346.065
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.054.487.622	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		524.130.465.242	480.038.037.154

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường

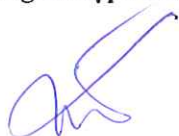
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.182.003.042	99.255.901.260
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		102.182.003.042	99.255.901.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	83.083.151.573	86.331.421.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.098.851.469	12.924.479.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.028.990.539	649.161.947
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.524.285.924	321.588.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.357.277.424	305.915.693
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	747.996.657	572.244.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2.918.174.764	2.022.096.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.937.384.663	10.657.712.367
11. Thu nhập khác	31	VI.5	38.752	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	106.360.666	25.208.688
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(106.321.914)	(25.208.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.831.062.749	10.632.503.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.831.062.749	10.632.503.679
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			13.831.062.749	10.632.503.679
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	462,58	804,23

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2018

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		13.831.062.749	10.632.503.679
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	-	
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.815.272.566	687.617.474
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(18.528.911)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(383.514.018)	(611.553.036)
- Chi phí lãi vay	06	2.357.277.424	305.915.693
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.620.098.721	10.995.954.899
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(46.674.588.706)	(4.481.543.349)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	10.093.005.130	30.395.258.282
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	30.638.361.547	2.863.002.116
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(311.638.292)	(37.480.060)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.342.825.632)	(305.915.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		9.022.412.768	39.429.276.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.824.545.454)	(5.256.884.000)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.514.018	611.553.036
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.441.031.436)	(4.645.330.964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSI	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.008.552.000	10.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.400.000.000)	(5.180.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(391.448.000)	5.320.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.189.933.332	40.103.945.231
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.753.040.376	10.582.810.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	18.528.911
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.942.973.708	50.705.284.441

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 23 ngày 04/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Sơn Phú	Số nhà 122, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	64,29%	64,29%	- Buôn bán vật liệu xây dựng; - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Tiền mặt		11.250.394.341	6.743.133.966
- Tiền gửi ngân hàng		20.692.579.367	18.009.906.410
Cộng		31.942.973.708	24.753.040.376

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn			
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam		3.491.750.000	
Công ty TNHH HSE Việt Nam		3.258.739.000	
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh		6.629.925.000	
Công ty TNHH thời trang VMG	32.864.974.400	16.451.511.400	
Công ty CP thương mại và sản xuất Lập Phương Thành	23.339.485.522	3.571.444.152	
Công ty CP thép Lam Giang	3.454.966.079	5.582.966.079	
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh	2.912.206.731	8.146.206.731	
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.624.485.506	4.118.678.538	
Cộng	76.196.118.238	51.251.220.900	-

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đối tượng	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 19% cổ phần	2.912.206.731	8.146.206.731
Công ty TNHH TM DV và ĐT Minh Anh	Giám đốc của Minh Anh là bố đẻ của thành viên HĐQT Tiến Thành		6.629.925.000
Cộng		2.912.206.731	14.776.131.731

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	110.470.027.693	-	116.534.035.256	-
Công ty cổ phần EMJ Hà Nam	12.776.369.600		12.776.369.600	
Công ty cổ phần tập đoàn Đông Thiên Phú Miền Nam	10.125.785.200		10.125.785.200	
CN Công ty cổ phần tập đoàn Đông Thiên Phú	9.225.000.000		9.225.000.000	
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	20.000.000.000		40.000.000.000	
Công ty cổ phần Đông Thiên Phú Hưng Yên	34.739.000.440		34.739.000.440	
Khác	23.603.872.453		9.667.880.016	
b. Dài hạn	10.000.000.000		-	
Nguyễn Trần Linh Chi	10.000.000.000			
Cộng	120.470.027.693		116.534.035.256	

Trong đó số dư với các bên liên quan như sau:

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty cổ phần tập đoàn Đông Thiên Phú Miền Nam	Chủ tịch HĐQT của Tiến Thành là GD của Đông Thiên Phú Miền Nam	10.125.785.200	10.125.785.200
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Kế toán trưởng Tập đoàn Đông Thiên Phú là thành viên HĐQT Tiến Thành	20.000.000.000	40.000.000.000
Công ty cổ phần EMJ Hà Nam	Là đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với Tiến Thành	12.776.369.600	12.776.369.600

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37.191.716.949		19.056.684.432	
- Phải thu khác	133.716.949		134.710.099	
- Dư Nợ BHXH			1.339.622	
- Tạm ứng	37.058.000.000		18.920.634.711	
b. Dài hạn	116.639.000.000		116.639.000.000	
- Phải thu khác dài hạn (*)	116.639.000.000		116.639.000.000	

(*) Trong đó:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với EMJ Hà Nam: 34.200.000.000 đồng để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, TP. Phú Lý, Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%, thời gian hợp tác từ 03/01/2015 đến hết 05/05/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn. Đến ngày 30/06/2018, dự án đang trong giai đoạn đầu tư xin cấp phép.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Toàn Thắng: 82.439.000.000 đồng để hợp tác đầu tư vào dự án "Đầu tư khu du lịch Golden Beach". Thời gian hợp tác từ 01/01/2018 đến 31/12/2037. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ: Tiến Thành được hưởng 30% trên tổng lợi nhuận.

Trong đó số dư với các bên liên quan là

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Vũ Văn Trọng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm) Thành viên HĐQT ngày 27/04/2018 và miễn nhiệm chức Phó Tổng Giám đốc ngày 08/08/2018)	-	17.356.943.000
Lương Đức Chiến	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Sơn Phú là công ty con của Tiền Thành	10.305.000.000	
Ta Ngọc Bằng	Phó Tổng giám đốc từ ngày 08/01/2018 Sơn Phú là công ty con của Tiền Thành	25.030.000.000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết phụ lục số 01)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.388.640.009		895.523.127	
- Công cụ dụng cụ	326.157.653		269.021.828	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.985.734.047		5.221.825.528	
- Thành phẩm	3.206.130.077		1.068.344.457	
- Hàng hóa	75.764.929.292		89.309.881.268	
Cộng	86.671.591.078	-	96.764.596.208	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục số 02)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Chi tiết phụ lục số 02)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	365.021.087	21.654.845
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	3.028.266	
Chi phí trả trước ngắn hạn	361.992.821	21.654.845
b. Dài hạn	423.474.247	455.202.197
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	205.793.043	90.738.659
Chi phí trả trước dài hạn	217.681.204	364.463.538
Cộng	788.495.333	476.857.042

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	38.173.185.090	38.173.185.090	72.907.428.153	72.907.428.153
- ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	22.313.051.600	22.313.051.600	66.445.143.000	66.445.143.000
- Công ty CP thép Lam Giang	12.141.953.340	12.141.953.340		-
- Phải trả người bán khác	3.718.180.150	3.718.180.150	6.462.285.153	6.462.285.153

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.730.160.199	13.730.160.199	1.044.796.036	1.044.796.036
Công ty TNHH HSE Việt Nam	10.949.261.000	10.949.261.000		-
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư bông sen vàng	2.245.000.000	2.245.000.000		-
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương		-	44.086.900	44.086.900
Công ty Biển Bắc		-	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH SX chế biến nông sản tinh bột Văn Thắng		-	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH VD SUN		-	614.560.000	614.560.000
Người mua trả tiền trước khác	508.399.199	508.399.199	108.649.136	108.649.136
Cộng	13.730.160.199	13.730.160.199	1.044.796.036	1.044.796.036

Trong đó số dư với các bên liên quan như sau:

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Kế toán trưởng Tập đoàn Đông Thiên Phú là thành viên HĐQT Tiến Thành	27.500.000	27.500.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	512.708.589	3.300.424.454	2.029.595.718		1.783.537.325
Thuế TNDN	130.654.016				130.654.016
Thuế tài nguyên	318.665.515	313.500.000	400.886.750		231.278.765
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	236.267.783	775.930.777	920.160.160		92.038.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	153.483.300	660.628.784	144.254.134		669.857.950
Cộng	1.351.779.203	5.050.484.015	3.494.896.762		2.907.366.456

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	19.691.542.153	18.588.027.783
- Lãi vay phải trả	19.691.542.153	18.588.027.783
Cộng	19.691.542.153	18.588.027.783

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	292.126.306	250.291.988
- Kinh phí công đoàn	54.910.012	26.797.192
- Bảo hiểm xã hội	237.216.294	223.494.796
Cộng	292.126.306	250.291.988

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục số 3)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu (Phụ lục 4)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298.999.810.000	129.999.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	298.999.810.000	129.999.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.899.981	29.899.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.899.981	29.899.981
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.899.981	29.899.981
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.899.981	29.899.981
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.899.981	29.899.981
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	6.394.830.504	6.394.830.504
Cộng	6.394.830.504	6.394.830.504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.182.003.042	99.255.901.260
Cộng	102.182.003.042	99.255.901.260

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Minh Anh		12.481.750.000
Cộng	-	12.481.750.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	83.083.151.573	86.331.421.336
Cộng	83.083.151.573	86.331.421.336

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.827.018	1.127.527
- Lãi chênh lệch tỷ giá	645.476.521	37.608.911
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	381.687.000	610.425.509
Cộng	1.028.990.539	649.161.947

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Lãi vay	2.357.277.424	305.915.693
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	167.008.500	15.672.787
Cộng	2.524.285.924	321.588.480

5. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập khác	38.752	
Cộng	38.752	-

6. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí khác	106.360.666	25.208.688
Cộng	106.360.666	25.208.688

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.456.897.909	521.648.473
- Chi phí nhân công	2.149.550.831	1.319.335.797
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.815.272.566	708.625.239
- Thuế phí lệ phí	482.053.784	14.153.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.962.285.445	25.641.091
- Chi phí khác bằng tiền	371.309.906	4.936.640
Cộng	9.237.370.441	2.594.341.024

Trong đó bao gồm:

Chi phí sản xuất

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí NVL, CCDC	2.343.175.722	
- Chi phí nhân công	945.461.885	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.564.528	
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	462.900.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.597.941	
- Chi phí khác	33.498.944	
Cộng	5.571.199.020	-

Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nhân công	747.996.657	572.244.200
Cộng	747.996.657	572.244.200

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	113.722.187	521.648.473
- Chi phí nhân công	456.092.289	747.091.597
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.526.708.038	708.625.239
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	19.153.784	14.153.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.687.504	25.641.091
- Chi phí khác	337.810.962	4.936.640
Cộng	2.918.174.764	2.022.096.824

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.831.062.749	10.632.503.679
Các khoản điều chỉnh	-	177.562.811
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		177.562.811
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.831.062.749	10.454.940.867
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.899.981	12.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	462,58	804,23

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không ước tính được phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ,

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.942.973.708		24.753.040.376	
Phải thu khách hàng,	230.026.835.187	-	186.946.905.332	-
phải thu khác				
Đầu tư dài hạn	9.516.870.000	-	9.516.870.000	-
Cộng	271.486.678.895	-	221.216.815.708	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	46.558.552.000		46.950.000.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	38.465.311.396		73.157.720.141	
Chi phí phải trả	19.691.542.153		18.588.027.783	
Cộng	104.715.405.549		138.695.747.924	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.942.973.708			31.942.973.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.387.835.187	116.639.000.000		230.026.835.187
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	9.516.870.000			9.516.870.000
Đầu tư dài hạn				
Cộng	154.847.678.895	116.639.000.000		271.486.678.895

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	24.753.040.376		24.753.040.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.307.905.332	116.639.000.000	186.946.905.332
Đầu tư ngắn hạn	9.516.870.000		9.516.870.000
Cộng	104.577.815.708	116.639.000.000	221.216.815.708

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	46.558.552.000			46.558.552.000
Phải trả người bán, phải trả khác	38.465.311.396	-		38.465.311.396
Chi phí phải trả	19.691.542.153			19.691.542.153
Cộng	104.715.405.549	-	-	104.715.405.549
Số đầu năm				
Vay và nợ	46.950.000.000			46.950.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	73.157.720.141	-		73.157.720.141
Chi phí phải trả	18.588.027.783			18.588.027.783
Cộng	138.695.747.924	-	-	138.695.747.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	102.182.003.042	102.182.003.042
Tổng doanh thu thuần	102.182.003.042	102.182.003.042
Chi phí bộ phận	83.083.151.573	83.083.151.573
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.098.851.469	19.098.851.469
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		3.666.171.421
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		15.432.680.048
Doanh thu hoạt động tài chính		1.028.990.539
Chi phí tài chính		2.524.285.924
Thu nhập khác		38.752
Chi phí khác		106.360.666
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		13.831.062.749

IX - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2018	Giá trị VND
Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	630.000.000
Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	630.000.000
Ông Vũ Văn Trọng	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 27/04/2018) kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/08/2018)	Hoàn ứng	17.356.943.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên Hội đồng quản trị	Tạm ứng	9.986.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên Hội đồng quản trị	Hoàn ứng	9.986.000.000
Lương Đức Chiến	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Sơn Phú là công ty con của Tiến Thành	Tạm ứng	32.725.000.000
Lương Đức Chiến	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Sơn Phú là công ty con của Tiến Thành	Hoàn ứng	22.420.000.000
Ta Ngọc Bằng	Phó Tổng giám đốc từ ngày 08/01/2018 Sơn Phú là công ty con của Tiến Thành	Tạm ứng	25.030.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Thiên Phú	Kế toán trưởng Tập đoàn Đông Thiên Phú là thành viên HĐQT Tiến Thành	Trả lại tiền ứng trước	20.000.000.000
Công ty TNHH TMDV & ĐT Minh Anh	Giám đốc của Minh Anh là bố đẻ của thành viên HĐQT Tiến Thành	Thu tiền bán hàng	6.629.925.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 19% cổ phần	Thu tiền bán hàng	5.234.000.000
Công ty CP Gạch Ngói Kiên Giang	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 12,71% cổ phần	Thu tiền cổ tức năm 2017	381.687.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	17.950.000	205.000.000

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu

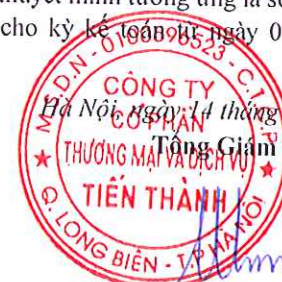


Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Hữu Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 01

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tỷ lệ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Năm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	12,71%	12,71%	9.516.870.000	9.516.870.000	9.516.870.000	9.516.870.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	19,00%	19,00%	3.816.870.000	3.816.870.000	3.816.870.000	3.816.870.000
			5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
				-		-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 02

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	29.054.737.421	3.807.043.182	9.609.444.000	346.023.389	305.727.927	43.122.975.919
Số tăng trong kỳ	-	1.596.945.454	320.000.000	-	-	1.916.945.454
- Mua trong kỳ		1.596.945.454	320.000.000			1.916.945.454
- Tăng do phân loại lại						-
Số giảm trong kỳ	21.777.229	92.400.000	-	-	-	114.177.229
- Giảm do phân loại lại	21.777.229	92.400.000				114.177.229
Số dư cuối kỳ	29.032.960.192	5.311.588.636	9.929.444.000	346.023.389	305.727.927	44.925.744.144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	809.751.788	1.029.337.468	1.635.900.442	227.227.133	239.590.731	3.941.807.562
Số tăng trong kỳ	420.057.556	424.919.227	966.451.725	20.819.970	19.107.996	1.851.356.474
- Khấu hao trong kỳ	420.057.556	388.835.319	966.451.725	20.819.970	19.107.996	1.815.272.566
- Tăng khác		36.083.908				36.083.908
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	36.083.908	36.083.908
- Giảm khác					36.083.908	36.083.908
Số dư cuối kỳ	1.229.809.344	1.454.256.695	2.602.352.167	248.047.103	222.614.819	5.757.080.128
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.244.985.633	2.777.705.714	7.973.543.558	118.796.256	66.137.196	39.181.168.357
Tại ngày cuối kỳ	27.803.150.848	3.857.331.941	7.327.091.833	97.976.286	83.113.108	39.168.664.016

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 33.581.965.990 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 1.028.420.610 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.437.750.000				3.437.750.000
Số tăng trong kỳ	21.777.229	-	-	-	21.777.229
- <i>Tăng do phân loại lại</i>	21.777.229				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.459.527.229		-	-	3.459.527.229
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.437.750.000				3.437.750.000
Tại ngày cuối kỳ	3.459.527.229		-	-	3.459.527.229

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 3.459.527.229 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 3

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị		
		Khả năng trả nợ							
Vay ngắn hạn	46.558.552.000	46.558.552.000	30.008.552.000		30.400.000.000		46.950.000.000	46.950.000.000	
- Vay Ngân hàng	46.558.552.000	46.558.552.000	30.008.552.000		30.400.000.000		46.950.000.000	46.950.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	46.558.552.000	46.558.552.000	30.008.552.000		30.400.000.000		46.950.000.000	46.950.000.000	

(*) Bao gồm 06 hợp đồng tín dụng

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4642129/HĐTD ngày 08/02/2018, số tiền vay: 5.500.000.000 VND, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh thép xây dựng. Lãi suất: 8,9%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2018 là: 5.400.000.000 VND
- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/4642129/HĐTD ngày 20/04/2018, số tiền vay: 5.000.000.000, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh thép xây dựng. Lãi suất 8,9%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2018 là: 5.000.000.000 VND
- Hợp đồng tín dụng số 03/2018/4642129/HĐTD ngày 28/05/2018, số tiền vay: 7.304.000.000 VND, thời hạn 03 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh thép xây dựng. Lãi suất 8,9%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2018 là: 7.304.000.000 VND
- Hợp đồng tín dụng số 04/2018/4642129/HĐTD ngày 19/06/2018, số tiền vay: 6.793.072.000 VND, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh thép xây dựng. Lãi suất 8,7%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2018 là: 6.793.072.000 VND
- Hợp đồng tín dụng số 05/2018/4642129/HĐTD ngày 21/06/2018, số tiền vay: 5.411.480.000 VND, thời hạn 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh thép xây dựng. Lãi suất 8,7%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2018 là: 5.411.480.000 VND
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/3501895/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn để mua đồng cathodes 99,99% theo hợp đồng kinh tế số 15/2012/Sino - SP giữa Công ty TNHH Thiết bị Y tế Sino Đức và Công ty CP Đầu tư Sơn Phú. Thời hạn vay là 09 tháng; lãi suất trong năm là 8%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 16.650.000.000 VND. Theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 05 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần đầu tư Sơn Phú và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội, thời gian trả nợ theo lộ trình sau: Năm 2018 trả 1.200.000.000 đồng, năm 2019 trả hết nợ gốc vay số tiền: 15.450.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM VÀ DV TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Phụ lục 04

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	129.999.980.000		1.394.830.504	60.821.596.715		192.216.407.219
- Tăng vốn năm trước	168.999.830.000					168.999.830.000
- Lãi trong năm trước				28.625.421.886		28.625.421.886
- Trích lập các quỹ			5.000.000.000	(6.000.000.000)		(1.000.000.000)
- Tăng/giảm khác						-
- Cổ tức				(51.999.830.000)		(51.999.830.000)
- Vốn giảm trong năm						-
Số dư cuối năm trước	298.999.810.000	-	6.394.830.504	31.447.188.601	-	336.841.829.105
Số dư đầu năm nay	298.999.810.000	-	6.394.830.504	31.447.188.601	-	336.841.829.105
- Tăng trong kỳ						50.054.487.622
- Lãi trong kỳ				13.831.062.749		13.831.062.749
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác				94.882.000		94.882.000
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác				(54.487.622)		(54.487.622)
Số cuối kỳ	298.999.810.000	-	6.394.830.504	45.318.645.728	50.054.487.622	400.767.773.854

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	
- Vốn góp của cổ đông khác	298.999.810.000	298.999.810.000	
Cộng	298.999.810.000	298.999.810.000	



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính